

Số: 814 /BC-UBND

Đức Cơ, ngày 29 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

**Đăng ký danh mục, nhu cầu kinh phí Chương trình MTQG
phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện
Đức Cơ giai đoạn 2021-2025**

Kính gửi: Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Công văn số 942/BDT-CSKH ngày 07/12/2020 của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai: Về việc đăng ký danh mục, nhu cầu kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo như sau:

1. Về danh mục đăng ký cho giai đoạn 2021-2025: 41 danh mục (của 10 dự án thành phần).

2. Tổng nhu cầu kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ là: 429.816 triệu đồng.

(có Biểu số 01 kèm theo báo cáo).

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Ban Dân tộc tỉnh biết, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định./. ad

Nơi nhận:

- Ban Dân tộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Dân tộc;
- Lưu: VT-VP. ad

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận

NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo số: 814/BC-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ)

Biểu số 01
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Vốn huy động khác	Ghi chú
						NSTW		NSDP				
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn tín dụng		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				111.154	16.913	35.847	972	1.284	49.935	6.204	
1	Hỗ trợ đất ở	Hộ	112	112	8.960	1.440	3.040	144	304	2.800	1.232	4 xã
2	Hỗ trợ nhà ở	Hộ	452	452	36.160	8.280	9.800	828	980	11.300	4.972	8 xã
3	Hỗ trợ đất sản xuất	Hộ	354	354	35.400	6.143	1.823	0	0	27.435	0	7 xã
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	265	265	11.050	240	2.410	0	0	8.400	0	4 xã
5	Hỗ trợ nước sinh hoạt				19.584	810	18.774	0	0	0	0	
5.1	Nước sinh hoạt phân tán	Hộ	528	528	1.584	810	774	0	0	0	0	7 xã
5.2	Nước sinh hoạt tập trung	Công trình	6	6	18.000	0	18.000	0	0	0	0	3 xã
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				81.000	78.000	3.000	0	0	0	0	
1	Bố trí sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư	Hộ	200	200	31.000	31.000	0	0	0	0	0	Xã Ia Lang
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do, vùng ĐBK, vùng biên giới	Hộ	170	170	50.000	47.000	3.000	0	0	0	0	xã Ia Dom
III	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				8.043	0	2.475	0	618	4.950	0	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân											

VR

Page 2												
TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Ghi chú
						NSTW		NSDP				
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	Ha										
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Ha										
	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha										
	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ	Ha										
	Trồng rừng phòng hộ	Ha										
	Tự cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ	Tấn										
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN				8.043	0	2.475	0	618	4.950	0	
2.1	Đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị				8.043	0	2.475	0	618	4.950	0	
	Xã khu vực III	Xã			8.043		2.475		618	4.950		
	Xã ATK	Xã			0	0	0	0	0	0	0	
	Thôn DBKK	Thôn			0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Đầu tư trồng được liệu quý				0	0	0	0	0	0	0	
	Trồng được liệu				0	0	0	0	0	0	0	
	Trồng tâm giống				0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN				0	0	0	0	0	0	0	
	Mô hình khởi nghiệp	Mô hình			0	0	0	0	0	0	0	
	Hội chợ	Hội chợ			0	0	0	0	0	0	0	

22/01/2024

Trong đó

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó							Ghi chú		
						NSTW		NSDP			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp khác
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
IV	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				121.750	0	121.750	0	0	0	0				
1	Đầu tư CSHT				56.000	0	56.000	0	0	0	0				
	Xã khu vực III và ATK	Xã	1	1	10.000	0	10.000	0	0	0	0	la			
	Thôn ĐBK	Thôn	23	23	46.000	0	46.000	0	0	0	0	Lang			
2	Duy tu bảo dưỡng				4.150	0	4.150	0	0	0	0				
	Xã khu vực III và ATK	Xã	1	1	700	0	700	0	0	0	0				
	Thôn ĐBK	Thôn	23	23	3.450	0	3.450	0	0	0	0				
3	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã	Km	12	12	19.200	0	19.200	0	0	0	0	la Dm + la			
4	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã	Km	4	4	6.400	0	6.400	0	0	0	0	la Pnôn			
5	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN	Công trình			36.000	0	36.000	0	0	0	0				
	Xây mới	Công trình	7	7	35.000	0	35.000	0	0	0	0				
	Cải tạo nâng cấp	Công trình	1	1	1.000	0	1.000	0	0	0	0	la Dom			
V	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				58.210	0	58.210	0	0	0	0				
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS				46.110	0	46.110	0	0	0	0				
1.1	Đầu tư trường PTDTBT				29.720	0	29.720	0	0	0	0				
	Phòng công vụ GV	Công trình	7	7	1.470	0	1.470	0	0	0	0				

Page 4												
TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Ghi chú
						NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Phòng ở nội trú cho HSBT	Công trình	22	22	9.240	0	9.240	0	0	0	0	
	Nhà ăn + Nhà bếp	Công trình			0	0	0	0	0	0	0	
	Phòng quản lý HSBT	Công trình	5	5	1.050	0	1.050	0	0	0	0	
	Nhà kho chứa lương thực	Công trình	3	3	300	0	300	0	0	0	0	
	Công trình vệ sinh, nước sạch	Công trình	5	5	900	0	900	0	0	0	0	
	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Công trình	3	3	1.260	0	1.260	0	0	0	0	
	Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	Công trình	34	34	15.200	0	15.200	0	0	0	0	
	Các công trình phụ trợ khác	Công trình	3	3	300	0	300	0	0	0	0	
1.2	Đầu tư trường PTDTNT				7.700	0	7.700	0	0	0	0	
	Phòng ở nội trú cho HSNT	Công trình			0	0	0	0	0	0	0	
	Nhà ăn + Nhà bếp	Công trình			0	0	0	0	0	0	0	
	Phòng quản lý HSNT	Công trình	1	1	1.000	0	1.000	0	0	0	0	
	Công trình vệ sinh, nước sạch	Công trình			0	0	0	0	0	0	0	
	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Công trình	1	1	500	0	500	0	0	0	0	
	Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	Công trình	5	5	4.000	0	4.000	0	0	0	0	
	Các công trình phụ trợ khác	Công trình			0	0	0	0	0	0	0	
	-Nhà Đa năng	Công trình	1	1	1.500	0	1.500	0	0	0	0	
	-Sân chơi thể dục, thể thao	Công trình	1	1	400	0	400	0	0	0	0	
	-Mái che đường đi nối các khu phòng học, phòng ở, nhà ăn	Công trình	1	1	300	0	300	0	0	0	0	
1.3	Hoạt động xóa mù chữ cho DBDTS				8.690	0	8.690	0	0	0	0	
	Tập huấn Chương trình xóa mù chữ cho DBDTS	Lớp	50	50	150	0	150	0	0	0	0	
	Điều tra phổ cập giáo dục xóa mù chữ	Phiếu	54.000	54.000	540	0	540	0	0	0	0	
	Mở lớp xóa mù chữ	Lớp	100	100	8.000	0	8.000	0	0	0	0	

202

Page 5

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Ghi chú
						NSTW		NSDP				
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị địa học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng ĐBDTTS; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp				6.138	0	6.138	0	0	0	0	
2.1	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Năm/lớp	5	5	1.000	0	1.000	0	0	0	0	
2.2	Bồi dưỡng dạy tiếng DTTS	Năm/lớp	5	5	2.100	0	2.100	0	0	0	0	
2.3	Dự bị đại học	Học viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Đại học	Học viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.5	Thạc sỹ	Học viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.6	Tiến sỹ	Học viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.7	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình các cấp			0	3.038	0	3.038	0	0	0	0	
	Xã khu vực III	Lớp/xã/năm	5	5	450	0	450	0	0	0	0	
	Xã ATK	Lớp/xã/năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Thôn ĐBK	Lớp/thôn/năm	115	115	2.588	0	2.588	0	0	0	0	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi				5.962	0	5.962	0	0	0	0	
3.1	Hoạt động 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo	Mô hình	10	10	1.200	0	1.200	0	0	0	0	Dự kiến mỗi năm 02 mô hình
3.2	Hoạt động 02: Hỗ trợ đào tạo nghề	Lao động	2.976	2.976	4.762	0	4.762	0	0	0	0	

TRIC COT. GIA

rd

Page 6													
TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó							Ghi chú
						NSTW		NSDP			Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
VI	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch				18.639	0	18.639	0	0	0	0		
1	Khảo sát, kiểm kê, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS	Bộ	0	Bộ	150	0	150	0	0	0	0		
2	Bảo tồn 04 lễ hội truyền thống: Lễ cúng nhà rông, cúng dơi nước, lễ bỏ mả, mừng lúa mới	Lễ	4	4	2.800	0	2.800	0	0	0	0		
3	Hỗ trợ Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực kẻ khàn	Nghệ nhân	1	1	89	0	89	0	0	0	0		
4	Xây dựng mô hình câu lạc bộ trình diễn công nghệ, múa xoang gắn với du lịch cộng đồng	Mô hình	1	1	500	0	500	0	0	0	0		
5	Xây dựng câu lạc bộ văn hóa dân gian tại các thôn làng dân tộc thiểu số: Câu lạc bộ trình diễn công nghệ, múa xoang, kẻ khàn, chình chình, dệt thổ cẩm	Câu lạc bộ	10	10	3.000	0	3.000	0	0	0	0		
6	Hỗ trợ cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn, làng người đồng bào dân tộc thiểu số	Đội	43	43	6.450	0	6.450	0	0	0	0		
7	Hỗ trợ xây dựng điểm tham quan du lịch cộng đồng tại Cây đa Làng Ghè	Điểm	1	1	1.000	0	1.000	0	0	0	0		
8	Hỗ trợ kinh phí liên hoan công nghệ và hát dân ca	Cuộc	2	2	600	0	600	0	0	0	0		
9	Hỗ trợ tổ chức hội thi thể thao dân tộc thiểu số	Giải	5	5	1.000	0	1.000	0	0	0	0		
10	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa các thôn, làng người đồng bào DTTS	Nhà văn hóa	43	43	2.150	0	2.150	0	0	0	0		
11	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy công nghệ, múa xoang, tác tượng, chình chình	Lớp	3	3	900	0	900	0	0	0	0		
VII	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em				13.600	13.600	0	0	0	0	0		
	Hợp phần 1: xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DBDTTS và miền núi				13.600	13.600	0	0	0	0	0		
	- Đầu tư xây dựng mới	Trạm	2	2	8.000	8.000	0	0	0	0	0		

Page 7

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Ghi chú
						NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Đầu tư cải tạo sửa chữa	Trạm	7	7	5.600	5.600	0	0	0	0	0	
VII	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				900	0	900	0	0	0	0	
1	Nội dung 1 (Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em):	Hoạt động	15	15	225	0	225	0	0	0	0	Dự kiến mỗi năm triển khai 03 hoạt động/mô hình
2	Nội dung 2 (Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em):	Mô hình	15	15	225	0	225	0	0	0	0	
3	Nội dung 3 (Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phân biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị):	Hoạt động	15	15	225	0	225	0	0	0	0	
4	Nội dung 4 (Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng):	Hoạt động	15	15	225	0	225	0	0	0	0	
IX	DỰ ÁN 9				15.100	0	15.100	0	0	0	0	
1	Nội dung 01: Đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội	Hộ	1.000	1.000	13.800	0	13.800	0	0	0	0	200 Hộ nghèo DTTS/năm

VRL

Page 8													
TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số liệu hiện trạng khối lượng còn thiếu	Nhu cầu khối lượng giai đoạn 2021-2025	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Ghi chú	
						NSTW		NSDP		Vốn tín dụng			Vốn huy động khác
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
2	Nội dung 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBDT&MN				1.300	0	1.300	0	0	0	0	0	
	- Xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình	Mô hình	6	6	600	0	600	0	0	0	0	0	
	- Công tác truyền thông	Hội nghị	5	5	300	0	300	0	0	0	0	0	
	- Hoạt động tư vấn, can thiệp	Cuộc	10	10	400	0	400	0	0	0	0	0	
X	DỰ ÁN 10				1.420	0	1.420	0	0	0	0	0	
1	Tiểu dự án 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				920	0	920	0	0	0	0	0	
1.1	Chế độ, chính sách đối với người có uy tín trong vùng ĐBDTTS	Người	215	215	215	0	215	0	0	0	0	Lượt NCUT /năm	
1.2	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	Lớp	5	5	455	0	455	0	0	0	0	01 lớp/năm	
1.3	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS&MN	Xã	1	1	250	0	250	0	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 02: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	100 triệu/năm	5	5	500	0	500	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG						429.816	108.513	257.341	972	1.902	54.885	6.204	